

**TẬP ĐOÀN  
HÓA CHẤT VIỆT NAM**

Số: 831/HCVN-VP  
V/v báo cáo đánh giá về kết quả  
thực hiện kế hoạch sản xuất,  
kinh doanh năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2023

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp “Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2022” của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (theo file đính kèm).

Trân trọng./.

**Nơi nhận:** ✓

- Như trên;
- Đảng ủy Tập đoàn (để b/c);
- TV HĐQT Tập đoàn (e-copy);
- KSV (e-copy);
- Trung tâm TTKHKT (để công bố);
- Lưu; VT, VP

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phùng Quang Hiệp**

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2023

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

### I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

#### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có)
A	B	C	1	2	3
1	<b>Sản phẩm Sản xuất chủ yếu</b>				
	Quặng Apatit các loại	tấn	1.800.000		1.550.701
	Supe lân	tấn	550.000		499.551
	Lân nung chảy	tấn	336.000		342.081
	Phân Đạm Urê	tấn	670.280		737.081
	Phân Diamino phosphate	tấn	496.000		359.657
	Phân Hỗn hợp NPK	tấn	1.334.100		1.094.869
	Thuốc sát trùng	tấn	5.101		6.248
	Xút Thương phẩm (NaOH)	tấn	72.290		72.900
	Axit HCL Thương phẩm	tấn	110.200		107.240
	Lốp xe máy	1000 ch	5.395		5.054
	Lốp Ô tô các loại	Chiếc	3.907.000		3.743.362
	Ắc quy các loại	kwh	2.399.375		2.318.211
	Chất tẩy rửa	tấn	274.000		283.058
2	<b>Tổng doanh thu</b>	Tỷ đồng	1.934,3	1.935,7	58.471
3	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	Tỷ đồng	367,27	798,3	7.797,6
4	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	Tỷ đồng	367,27	798,3	7.165,3
5	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	Tỷ đồng	3,0	13,7	2.349,7
6	<b>Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)</b>	1000USD	724.672		838.866
7	<b>Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)</b>				
8	<b>Tổng số lao động (NQL và NLĐ)</b>	Người	157	154	18.856
9	<b>Tổng quỹ lương</b>	Tỷ đồng	50,34	59,08	3.096,2
	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	5,94	6,52	44,085
	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	44,4	52,56	3.052,139

(\*) Lưu ý: Công ty mẹ là doanh nghiệp nhà nước cung cấp thông tin các chỉ tiêu hợp nhất của mô hình công ty mẹ - công ty con.

#### 2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh:

##### 2.1 Thuận lợi

- Tình hình kinh tế – xã hội năm 2022 của nước ta hồi phục nhanh ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Hoạt động sản xuất kinh doanh cơ bản đã trở lại trạng thái bình thường, đạt được nhiều kết quả tích cực. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được bảo đảm. CPI bình quân năm tăng 3,15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra; tín dụng cho nền kinh tế tăng 12,14%; chủ động điều hành tỷ giá, lãi suất phù hợp với bối cảnh tình hình.

- Giá phân bón thế giới trong năm 2022 tăng cao tại tất cả các thị trường (có thời điểm DAP lên tới 1000 USD/tấn, đạm urê 900 USD/tấn tại khu vực Châu Á) nên giá các loại phân bón trong nước cũng tăng theo giá thế giới... giúp cho việc tiêu thụ phân bón DAP, urê năm 2022 nhiều thuận lợi.

- Sản xuất nông lâm sản tiếp tục đạt được kết quả khả quan, xuất khẩu trong năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nông sản đạt khoảng 22,59 tỷ USD, tăng 4,8% so với năm 2021, trong đó có 05 nhóm hàng có kim ngạch đạt trên 2 tỷ USD là cà phê, cao su, gạo, rau quả, và điều; giá một số sản phẩm phân bón chủ lực của Tập đoàn (urê, DAP, NPK ...) vẫn giữ được ổn định ở mức cao là điều kiện cho ngành sản xuất phân bón trong nước tiếp tục phát triển, mang lại hiệu quả.

## 2.2 Khó khăn

- Xung đột Nga - Ukraine kéo dài, áp lực lạm phát cao, thị trường xuất khẩu thu hẹp. Các nước sử dụng chính sách tiền tệ để kích thích nền kinh tế sau đại dịch Covid-19 dẫn đến thị trường quốc tế có nhiều biến động, giá nguyên vật liệu đầu vào bất ổn, chi phí vận tải vẫn ở mức cao, nền tài chính tiền tệ đang có dấu hiệu khủng hoảng và lạm phát mạnh, biến động tỷ giá hối đoái... gây khó khăn cho công tác quản trị sản xuất và tiêu thụ của các đơn vị.

- Trung Quốc vẫn tiếp tục thực hiện chính sách “Zero Covid” làm gián đoạn chuỗi cung ứng do chính sách phong tỏa từng phần ảnh hưởng đến nguồn nhập nguyên liệu, làm chậm trễ thời gian giao hàng từ đó ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất trong nước.

- Những tháng cuối năm, áp lực lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái biến động làm tăng chi phí sản xuất, rủi ro về chuỗi cung ứng, nhu cầu các thị trường xuất khẩu lớn, truyền thống suy yếu làm giảm sản lượng tiêu thụ của các đơn vị trong Tập đoàn. Thiên tai, dịch bệnh, bão lũ diễn biến phức tạp gây nhiều khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhất là ngành phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

- Kiến nghị sửa đổi Luật số 71/2014/QH13 về việc đưa phân bón vào đối tượng chịu thuế GTGT vẫn chưa được các cấp có thẩm quyền giải quyết tiếp tục làm tăng chi phí, tăng giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng và gây bất lợi cho các đơn vị sản xuất phân bón trong nước trong đó có các đơn vị trong Tập đoàn so với phân bón nhập khẩu.

- Từ ngày 07 tháng 9 năm 2022, Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp áp thuế phòng vệ thương mại đối với phân bón DAP, MAP nhập khẩu đã khiến lượng nhập khẩu dòng phân bón này tăng mạnh trở lại vào giai đoạn cuối năm 2022.

- Khó khăn về nguyên vật liệu, chi phí sản xuất:

+ Năm 2022, giá nguyên liệu thế giới và trong nước vẫn ở mức cao: lưu huỳnh (nguyên liệu sản xuất axit sunphuric, phân supe, phân DAP) bình quân tăng 91,7% so với bình quân năm 2021 (cao hơn 178 USD/tấn so với giá kế hoạch năm 2022); amoniac (nguyên liệu sản xuất phân DAP) tăng 82,5%; vôi mảnh, than đen (nguyên liệu sản xuất sản phẩm cao su) tăng lần lượt 17% và 8%; muối công nghiệp (nguyên liệu sản xuất xút và sản phẩm clo) tăng 30% so với bình quân năm 2021 đã làm tăng giá thành sản phẩm.

+ Bên cạnh tình trạng khan hiếm, thiếu hụt nguồn cung các loại than cho sản xuất phân bón năm 2022 thì giá than các loại so với cuối năm 2021 đã tăng tới 55%, điều này gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất phân urê cũng như phân lân nung chảy.

+ Những tháng đầu năm 2022, Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam không đủ quặng loại 3 để đưa vào tuyển do quặng loại 3 tại các kho lưu được quy hoạch sử dụng cho các nhà máy tuyển của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền giao quản lý và sử dụng. Những tháng tiếp theo, do không có chỗ đổ thải dẫn đến Nhà máy tuyển Tầng Loông- Công ty TNHH MTV Apatit nhiều thời điểm phải dừng sản xuất. Do đó, các đơn vị sản xuất phân bón DAP, phân supe lân như Công ty cổ phần DAP- Vinachem, Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem, Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã bị thiếu quặng apatit tuyển dẫn đến phải dừng máy và/hoặc giảm sản lượng sản xuất ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị này.

+ 03 đơn vị sản xuất phân bón thuộc Đề án 1468 tiếp tục gặp khó khăn khi chi phí tài chính cho vốn vay lưu động và khoản vay đầu tư ngày càng chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm do phát sinh lãi phạt tính cho các khoản chậm trả.

## **II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

Trong năm 2022, Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam không triển khai đầu tư dự án có tổng mức đầu tư từ nhóm B trở lên (theo phân loại của Luật Đầu tư công).

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng thương mại, số tiền: 2.653,9 tỷ đồng

## **III. Tình hình đầu tư tại các Công ty con**

Đvt: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
<b>I</b>	<b>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ</b>	<b>4.493,33</b>	<b>4.307,07</b>	<b>14.927,27</b>	<b>9.265,49</b>	<b>1.898,99</b>	<b>1.741,09</b>	<b>175,78</b>	<b>619,53</b>	<b>14.827,99</b>
1	Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.814,22	1.814,22	3.624,20	3.577,45	958,42	800,51	175,78	563,21	1.026,72
2	Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	179,11	179,11	2.497,27	-	-	-	-	-	584,22
3	Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.500,00	2.313,74	8.805,81	5.688,04	940,58	940,58	-	56,32	13.217,05
<b>II</b>	<b>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</b>	<b>12.836,19</b>	<b>8.717,52</b>	<b>37.983,63</b>	<b>50.902,52</b>	<b>4.361,74</b>	<b>3.887,68</b>	<b>386,28</b>	<b>1.696,15</b>	<b>26.192,02</b>
1	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.722,00	2.658,31	7.581,44	6.483,74	1.779,15	1.779,15	-	131,36	7.833,63
2	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	293,50	288,10	447,19	274,47	3,97	3,04	-	11,74	142,04
3	Công ty Cổ phần DAP Vinachem	1.461,10	935,10	2.112,16	3.304,13	379,71	357,26	-	118,16	309,85
4	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	442,00	287,31	1.718,42	2.126,36	510,73	407,91	43,10	266,99	289,50
5	Công ty CP DAP số 2 - Vinachem	1.500,00	802,50	4.203,42	3.023,39	3,68	3,68	-	13,31	5.747,71
6	Công ty CP Phân bón Miền Nam	478,97	311,59	1.082,84	2.049,05	55,03	45,03	6,23	43,07	467,71
7	Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	376,65	252,57	612,71	918,49	47,44	37,87	16,42	22,14	137,41
8	Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.128,56	787,92	2.279,97	3.172,72	112,45	88,53	47,28	42,56	934,83
9	Công ty CP Bột giặt LIX	324,00	165,24	1.232,21	2.849,72	262,79	213,20	49,57	137,67	384,07
10	Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	464,72	238,98	2.415,95	3.465,63	201,04	157,93	35,85	231,96	1.491,34
11	Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	157,31	80,23	319,84	701,20	32,02	25,61	6,42	9,86	122,22
12	Công ty CP Hóa chất Việt Trì	109,88	75,27	688,40	1.387,86	221,35	177,01	11,29	80,36	251,22

Đvt: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
13	Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	1.036,27	528,56	4.204,24	5.379,33	101,72	79,18	15,86	250,49	2.902,80
14	Công ty CP Cao su Đà Nẵng	1.187,93	599,99	3.417,80	4.962,01	386,46	307,18	72,00	203,81	1.508,04
15	Công ty CP Phân bón Bình Điền	571,68	371,59	4.288,58	8.596,37	234,45	184,77	74,32	80,92	2.937,08
16	Công ty CP Ấc quy Tia Sáng	67,46	34,40	102,51	183,50	4,39	3,45	1,72	8,49	23,65
17	Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	129,73	103,78	173,41	58,20	-6,89	-6,89	-	9,05	3,19
18	Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	139,84	71,32	589,17	1.394,51	7,92	5,75	-	6,89	526,84
19	Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam	244,61	124,75	513,37	571,86	24,32	18,00	6,24	27,32	178,89
	<b>Tổng cộng</b>	<b>17.329,54</b>	<b>13.024,58</b>	<b>52.910,90</b>	<b>60.168,01</b>	<b>6.260,74</b>	<b>5.628,77</b>	<b>562,06</b>	<b>2.315,68</b>	<b>41.020,01</b>